

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 56



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huy Khởi	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 11872026/68681710-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Xuân Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Lê Hồng Vân  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>688.377.133.428</b>	<b>605.817.871.710</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>212.283.636.271</b>	<b>134.540.302.448</b>
111	1. Tiền		128.038.059.479	107.662.315.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.245.576.792	26.877.987.177
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>212.169.891.833</b>	<b>297.184.838.060</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	212.169.891.833	297.184.838.060
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>113.854.094.639</b>	<b>62.717.781.624</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	71.125.808.491	30.673.923.627
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	17.463.446.425	4.286.670.769
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	29	-	1.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.112.935.644	26.440.163.035
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(848.095.921)	(182.975.807)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>113.177.212.898</b>	<b>86.555.253.302</b>
141	1. Hàng tồn kho		113.177.212.898	86.555.253.302
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>36.892.297.787</b>	<b>24.819.696.276</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	8.426.611.650	6.318.011.027
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	23.313.816.242	18.491.905.737
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	5.151.869.895	9.779.512

1802  
IG TY  
NH  
& Y  
TN  
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>342.880.515.809</b>	<b>247.462.399.518</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.984.211.000</b>	<b>6.917.310.490</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	15.984.211.000	6.917.310.490
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>206.609.792.325</b>	<b>136.128.332.805</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	182.686.683.279	112.027.818.385
222	Nguyên giá		404.528.766.086	312.142.647.359
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(221.842.082.807)	(200.114.828.974)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	23.923.109.046	24.100.514.420
228	Nguyên giá		28.236.507.287	28.158.407.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.313.398.241)	(4.057.892.867)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.282.001.965</b>	<b>1.425.750.826</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.282.001.965	1.425.750.826
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>83.724.545.724</b>	<b>63.961.981.919</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		74.142.555.697	57.066.287.519
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.876.700)	(1.107.420.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.224.726.027	1.597.974.400
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>35.279.964.795</b>	<b>39.029.023.478</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	24.059.153.691	21.374.934.199
269	2. Lợi thế thương mại	13	11.220.811.104	17.654.089.279
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.031.257.649.237</b>	<b>853.280.271.228</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>344.437.501.812</b>	<b>234.980.632.497</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>344.437.501.812</b>	<b>234.424.882.497</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	77.663.369.499	69.626.650.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	28.533.449.995	9.127.462.448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	34.043.154.620	25.757.075.165
314	4. Phải trả người lao động		81.108.937.907	54.931.117.362
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	35.176.180.717	16.117.810.924
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	18.375.282.840	4.964.478.099
320	7. Vay ngắn hạn	18	58.430.653.676	46.284.810.602
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	11.106.472.558	7.615.476.912
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>555.750.000</b>
338	1. Vay dài hạn	18	-	555.750.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>686.820.147.425</b>	<b>618.299.638.731</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>686.820.147.425</b>	<b>618.299.638.731</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.890.909.056	76.341.501.518
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		8.841.501.518	1.378.728.200
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		128.049.407.538	74.962.773.318
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	99.929.238.369	91.958.137.213
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.031.257.649.237</b>	<b>853.280.271.228</b>

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026

Trần Văn Hưng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.726.948.551.274	1.330.042.251.352
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.726.948.551.274	1.330.042.251.352
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(630.835.882.617)	(516.898.973.738)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.096.112.668.657	813.143.277.614
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	15.760.332.254	17.902.719.380
22	7. Chi phí tài chính	24	(4.117.416.292)	(4.051.592.021)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.918.734.584)	(2.316.319.106)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	12.1	17.076.268.178	(3.161.706.960)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(517.530.712.337)	(387.936.378.086)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(221.592.279.758)	(179.629.323.968)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		385.708.860.702	256.266.995.959
31	12. Thu nhập khác	26	3.732.313.156	4.122.844.025
32	13. Chi phí khác	26	(9.205.801.493)	(4.301.474.979)
40	14. Lỗ khác	26	(5.473.488.337)	(178.630.954)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		380.235.372.365	256.088.365.005
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(54.480.466.495)	(53.709.527.593)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

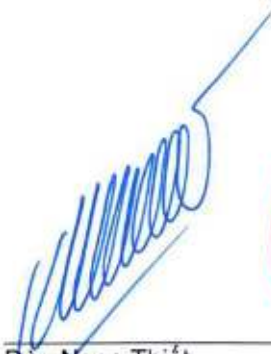
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		325.754.905.870	202.378.837.412
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		250.170.276.714	148.621.058.440
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	75.584.629.156	53.757.778.972
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	5.359	3.179
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	5.359	3.179

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026



Trần Văn Hưng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>380.235.372.365</b>	<b>256.088.365.005</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		39.682.950.361	34.317.991.996
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(394.423.886)	147.893.456
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(94.143.255)	58.810.679
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.803.975.337)	(13.940.423.015)
06	Chi phí lãi vay	24	3.918.734.584	2.316.319.106
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>392.544.514.832</b>	<b>278.988.957.227</b>
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(68.195.128.686)	(7.717.141.638)
10	Tăng các khoản phải trả		(26.621.959.596)	14.004.902.357
11	Tăng chi phí trả trước		87.895.349.175	28.883.763.442
12	Tiền lãi vay đã trả		(4.792.820.115)	(1.795.496.166)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.905.966.426)	(2.311.953.780)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(59.257.935.798)	(45.231.769.317)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.055.651.530)	(3.834.879.180)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>310.610.401.856</b>	<b>260.986.382.945</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(111.657.432.450)	(44.749.162.372)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		354.336.364	3.990.909.091
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(139.410.599.904)	(259.736.156.758)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		224.298.794.504	202.398.800.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		14.367.003.652	15.100.291.472
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(12.047.897.834)</b>	<b>(82.995.318.567)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	14.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	221.255.048.581	131.419.417.402
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(209.664.955.507)	(110.913.129.787)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(232.432.777.525)	(179.052.056.745)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(220.842.684.451)</b>	<b>(144.545.769.130)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>77.719.819.571</b>	<b>33.445.295.248</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>134.540.302.448</b>	<b>101.106.964.799</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.514.252	(11.957.599)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>212.283.636.271</b>	<b>134.540.302.448</b>

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026

Trần Văn Hưng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.798 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.520 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7 công ty con), bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng") (*)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 57 Bạch Đằng, Phường 2, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, bán lẻ các mặt hàng thiết bị viễn thông: sim, thẻ cào điện thoại, dịch vụ đón tiễn, lưu trú ngắn ngày, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
4	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea Villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng hoạt động trong lĩnh vực quản lý khách sạn và nhà hàng. Trong năm, công ty này đã được sáp nhập vào Công ty Taseco Đà Nẵng theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho tại các nhà hàng, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

Đối với hàng tồn kho tại địa điểm kinh doanh khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

**3.8 Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ 6,5 năm đến 10 năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm phát sinh.

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.15 Vốn góp của chủ sở hữu**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.20 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

180  
G TY  
:HH  
& YO  
I NA  
HO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)**

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh chính sau:

- ▶ Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhà hàng, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, vận tải hành khách, quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác); và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không).

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 31.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	9.046.392.724	6.475.656.443
Tiền gửi ngân hàng	118.879.873.878	100.967.516.859
Tiền đang chuyển	111.792.877	219.141.969
Các khoản tương đương tiền	84.245.576.792	26.877.987.177
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	84.241.159.316	26.872.974.400
- Khoản tương đương tiền khác (**)	4.417.476	5.012.777
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>212.283.636.271</u></b>	<b><u>134.540.302.448</u></b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm tới 4,75%/năm (31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi với tổng giá trị 8,255 tỷ VND được một công ty con của Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

(\*\*) Khoản tương đương tiền khác là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	212.169.891.833	297.184.838.060
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>212.169.891.833</b>	<b>297.184.838.060</b>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,9%/năm (31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng với tổng giá trị là 110,932 tỷ VND để bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Du lịch Klook Việt Nam	13.946.379.090	1.581.331.065
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.217.493.665	9.191.978.375
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	11.718.919.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	9.288.822.273	5.269.577.961
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.873.938.915	14.463.020.576
Phải thu từ các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	2.080.255.548	168.015.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.125.808.491</b>	<b>30.673.923.627</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(848.095.921)	(182.975.807)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH T.S.I Việt Nam	4.825.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng & hoàn thiện nội thất Milaco	1.984.000.000	274.542.412
Công ty Cổ phần Thiết bị Việt	1.974.047.600	-
Công ty Cổ phần TNT Việt Nam	1.428.000.000	6.816.960
Công ty Cổ phần Giải pháp thông minh Linkcare	1.073.931.700	-
Trả trước cho người bán khác	6.178.467.125	4.005.311.397
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.463.446.425</b>	<b>4.286.670.769</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tam ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh	10.805.250.228	-	12.097.090.960	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, cho vay	5.421.337.715	-	6.378.018.155	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	2.968.956.496	-	2.928.225.312	-
Phải thu khác	6.917.391.205	-	5.036.828.608	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.112.935.644</b>	<b>-</b>	<b>26.440.163.035</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>1.923.463.180</i>	<i>-</i>	<i>887.152.353</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>24.189.472.464</i>	<i>-</i>	<i>25.553.010.682</i>	<i>-</i>
<b>Dài hạn</b>				
Đặt cọc thuê mặt bằng	15.981.211.000	-	6.916.010.490	-
Phải thu khác	3.000.000	-	1.300.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.984.211.000</b>	<b>-</b>	<b>6.917.310.490</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>4.741.920.120</i>	<i>-</i>	<i>4.711.920.120</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>11.242.290.880</i>	<i>-</i>	<i>2.205.390.370</i>	<i>-</i>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	105.856.020.646	-	72.069.771.930	-
Hàng mua đang đi trên đường	4.736.375.570	-	12.736.372.328	-
Công cụ, dụng cụ	2.584.816.682	-	1.749.109.044	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>113.177.212.898</b>	<b>-</b>	<b>86.555.253.302</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.891.833.793	1.219.971.340
Chi phí đồng phục nhân viên	1.790.288.474	1.673.891.712
Chi phí thuê mặt bằng	873.223.975	710.365.772
Chi phí sửa chữa	831.262.781	543.752.348
Chi phí bảo hiểm	334.768.809	325.751.155
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.705.233.818	1.844.278.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.426.611.650</u></b>	<b><u>6.318.011.027</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	11.666.258.375	10.019.429.008
Chi phí sửa chữa	6.383.845.810	7.323.950.048
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.009.049.506	4.031.555.143
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.059.153.691</u></b>	<b><u>21.374.934.199</u></b>

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

\* B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số đầu năm	204.005.410.946	56.202.464.026	43.861.356.128	6.511.489.159	1.561.927.100	312.142.647.359
- Mua trong năm	-	10.579.842.377	746.973.228	1.521.527.259	713.910.610	13.562.253.474
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	87.962.897.198	1.438.953.282	-	699.414.416	-	90.101.264.896
- Thanh lý	-	(446.368.450)	(1.118.123.636)	(62.500.000)	-	(1.626.992.086)
- Giảm khác	(9.409.577.557)	(205.685.000)	-	(35.145.000)	-	(9.650.407.557)
Số cuối năm	282.558.730.587	67.569.206.235	43.490.205.720	8.634.785.834	2.275.837.710	404.528.766.086
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	84.693.045.653	30.626.809.159	9.335.635.295	4.630.644.187	-	129.286.134.294
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	135.574.971.444	39.359.555.728	20.310.500.523	4.642.020.229	227.781.050	200.114.828.974
- Khấu hao trong năm	20.265.716.778	7.061.476.684	4.630.276.537	625.759.296	410.937.517	32.994.166.812
- Thanh lý	-	(446.368.450)	(1.118.123.636)	(62.500.000)	-	(1.626.992.086)
- Giảm khác	(9.409.577.557)	(195.198.336)	-	(35.145.000)	-	(9.639.920.893)
Số cuối năm	146.431.110.665	45.779.465.626	23.822.653.424	5.170.134.525	638.718.567	221.842.082.807
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	68.430.439.502	16.842.908.298	23.550.855.605	1.869.468.930	1.334.146.050	112.027.818.385
Số cuối năm	136.127.619.922	21.789.740.609	19.667.552.296	3.464.651.309	1.637.119.143	182.686.683.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	23.486.329.588	4.392.939.687	279.138.012	28.158.407.287
- Mua mới	78.100.000	-	-	78.100.000
Số cuối năm	23.564.429.588	4.392.939.687	279.138.012	28.236.507.287
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	3.286.582.505	267.592.000	3.554.174.505
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	-	3.843.203.967	214.688.900	4.057.892.867
- Hao mòn trong năm	-	221.461.506	34.043.868	255.505.374
Số cuối năm	-	4.064.665.473	248.732.768	4.313.398.241
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	23.486.329.588	549.735.720	64.449.112	24.100.514.420
Số cuối năm	23.564.429.588	328.274.214	30.405.244	23.923.109.046

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	74.142.555.697	-	57.066.287.519	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	6.405.140.700	(47.876.700)	6.405.140.700	(1.107.420.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	3.224.726.027	-	1.597.974.400	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>83.772.422.424</b>	<b>(47.876.700)</b>	<b>65.069.402.619</b>	<b>(1.107.420.700)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	29,29%	29,29%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty VinaCS là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không, và các dịch vụ phụ trợ khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty VinaCS cũng có 2 công ty con là Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Cam Ranh và Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Long Thành.

Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty VinaCS</i>
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Số đầu năm	<u>95.534.334.282</u>
Số cuối năm	<u>95.534.334.282</u>
<b>Lợi thế thương mại:</b>	
Số đầu năm	<u>10.871.665.718</u>
Số cuối năm	<u>10.871.665.718</u>
<b>Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Số đầu năm	(49.339.712.481)
- Phần lãi từ công ty liên kết trong năm	<u>17.076.268.178</u>
Số cuối năm	<u>(32.263.444.303)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>57.066.287.519</u>
Số cuối năm	<u>74.142.555.697</u>

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(47.876.700)	6.405.140.700	(1.107.420.700)	5.297.720.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.405.140.700</b>	<b>(47.876.700)</b>	<b>6.405.140.700</b>	<b>(1.107.420.700)</b>	<b>5.297.720.000</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty hoạt động kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Công ty này có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.107.420.700	943.008.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	164.412.000
Trừ: Hoàn nhập trong năm	(1.059.544.000)	-
Số cuối năm	47.876.700	1.107.420.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.724.726.027	2.724.726.027	1.097.974.400	1.097.974.400
Đầu tư trái phiếu (**)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.224.726.027</b>	<b>3.224.726.027</b>	<b>1.597.974.400</b>	<b>1.597.974.400</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,6%/năm (31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,9%/năm). Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi này để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(\*\*) Trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm 5.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2033, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu với lãi suất trả hàng năm được tính bằng lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5,98%/năm.

**13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Đơn vị tính: VND

	Công ty Jalux Taseco	Công ty Hà Linh	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Số cuối năm	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
<b>Phân bổ lũy kế:</b>			
Số đầu năm	41.186.245.987	4.315.696.578	45.501.942.565
Phân bổ trong năm	4.706.999.544	1.726.278.631	6.433.278.175
Số cuối năm	45.893.245.531	6.041.975.209	51.935.220.740
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	4.706.999.544	12.947.089.735	17.654.089.279
Số cuối năm	-	11.220.811.104	11.220.811.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Jalux Inc	7.629.104.540	7.629.104.540	6.181.545.604	6.181.545.604
JT International Singapore Pte. Ltd.	7.158.902.439	7.158.902.439	3.033.491.373	3.033.491.373
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Linh	5.668.939.197	5.668.939.197	5.287.568.627	5.287.568.627
Công ty TNHH Pernod Ricard Hồng Kông	3.259.411.429	3.259.411.429	8.197.934.869	8.197.934.869
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	810.642.523	810.642.523	8.348.827.703	8.348.827.703
Phải trả cho người bán khác	49.480.208.968	49.480.208.968	35.631.406.758	35.631.406.758
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.656.160.403	3.656.160.403	2.945.876.051	2.945.876.051
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.663.369.499</u></b>	<b><u>77.663.369.499</u></b>	<b><u>69.626.650.985</u></b>	<b><u>69.626.650.985</u></b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.742.803.600	18.742.803.600	1.092.338.000	1.092.338.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	6.200.000.000	6.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.122.304.663	2.122.304.663	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	-	-	4.081.828.675	4.081.828.675
Khách hàng khác	1.468.341.732	1.468.341.732	1.753.295.773	1.753.295.773
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.533.449.995</u></b>	<b><u>28.533.449.995</u></b>	<b><u>9.127.462.448</u></b>	<b><u>9.127.462.448</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.424.539.265	56.631.188.865	(56.288.176.962)	22.767.551.168
Thuế thu nhập cá nhân	345.339.187	9.103.131.301	(8.941.272.633)	507.197.855
Thuế giá trị gia tăng	2.947.383.197	32.403.798.777	(26.836.520.446)	8.514.661.528
Các loại thuế khác	39.813.516	4.123.134.765	(1.909.204.212)	2.253.744.069
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.757.075.165</b>	<b>102.261.253.708</b>	<b>(93.975.174.253)</b>	<b>34.043.154.620</b>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã cần trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	18.491.905.737	37.737.155.123	(32.915.244.618)	23.313.816.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.120.481.206	-	5.120.481.206
Thuế thu nhập cá nhân	9.779.512	21.609.177	-	31.388.689
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.501.685.249</b>	<b>42.879.245.506</b>	<b>(32.915.244.618)</b>	<b>28.465.686.137</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thuê kho, mặt bằng quầy hàng	14.059.139.898	2.230.564.508
Phải trả hàng mua chưa xuất hóa đơn	6.515.663.987	6.520.792.549
Chi phí hội nghị, khánh tiết và chi phí khác	4.705.402.185	-
Chi phí thuê căn hộ	4.345.870.056	4.286.505.113
Chi phí phải trả khác	4.245.251.597	1.821.625.218
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.304.852.994	1.258.323.536
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.176.180.717</b>	<b>16.117.810.924</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm bắt buộc, kinh phí công đoàn	1.265.640.920	774.945.574
Nhận ký quỹ, ký cược	186.000.000	808.900.000
Các khoản phải trả khác	2.559.141.920	3.053.632.525
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	14.364.500.000	327.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.375.282.840</b>	<b>4.964.478.099</b>



## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Ngắn hạn</b>								
Vay ngân hàng	42.602.810.602	42.602.810.602	211.255.048.581	(195.982.955.507)	57.874.903.676	57.874.903.676		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	3.682.000.000	3.682.000.000	555.750.000	(3.682.000.000)	555.750.000	555.750.000		
Vay bên liên quan	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.284.810.602</b>	<b>46.284.810.602</b>	<b>221.810.798.581</b>	<b>(209.664.955.507)</b>	<b>58.430.653.676</b>	<b>58.430.653.676</b>		
<b>Dài hạn</b>								
Vay ngân hàng	555.750.000	555.750.000	-	(555.750.000)	-	-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>555.750.000</b>	<b>555.750.000</b>	<b>-</b>	<b>(555.750.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.955.878.941	Kỳ hạn vay 5 tháng, với khoản trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 20 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	6,76%	Hợp đồng tiền gửi của Công ty Taseco Sai Gòn, công ty con của Công ty.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	18.651.968.807	Kỳ hạn vay 5 tháng, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4% - 5,5%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	17.205.291.576	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	7,0% - 8,0%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Thẻ tín dụng phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	49.635.940	Dư nợ thẻ tín dụng trả hàng tháng. Hạn mức thẻ tín dụng là 50.000.000 VND.	Lãi suất chậm trả được xác định là 0,3%/ngày chậm trả.	Hợp đồng tiền gửi của Công ty Taseco Sai Gòn, công ty con của Công ty.
Thẻ tín dụng phát hành bởi Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình, Phòng giao dịch Tây Hồ	12.128.412	Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 60 tháng. Dư nợ trả hàng tháng.	Lãi suất trả chậm theo quy định của Ngân hàng phát hành thẻ theo từng thời kỳ.	Hợp đồng tiền gửi với giá trị 60 triệu VND tại ngân hàng cho vay của Công ty Jalux Taseco, công ty con của Công ty.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.874.903.676</b>			

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VAY (tiếp theo)

### 18.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	555.750.000	Kỳ hạn trả gốc vay là 3 tháng một lần, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 4 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	6,8% - 7,3%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

**TỔNG CỘNG** 555.750.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 555.750.000  
Vay dài hạn -

## 19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.615.476.912	4.981.990.970
Trích lập quỹ (Thuyết minh số 20)	9.772.647.176	6.071.365.122
Sử dụng quỹ	(6.281.651.530)	(3.437.879.180)
Số cuối năm	<u>11.106.472.558</u>	<u>7.615.476.912</u>

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	450.000.000.000	55.366.478.200	82.354.188.241	587.720.666.441
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	148.621.058.440	53.757.778.972	202.378.837.412
- Góp thêm vốn vào công ty con	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(121.500.000.000)	(57.577.500.000)	(179.077.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.547.815.122)	(523.550.000)	(6.071.365.122)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(598.220.000)	(52.780.000)	(651.000.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	76.341.501.518	91.958.137.213	618.299.638.731
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	450.000.000.000	76.341.501.518	91.958.137.213	618.299.638.731
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	250.170.276.714	75.584.629.156	325.754.905.870
- Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền (*)	-	(67.500.000.000)	-	(67.500.000.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền (**)	-	(112.500.000.000)	-	(112.500.000.000)
- Chia cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát (*)	-	-	(66.795.750.000)	(66.795.750.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(9.012.199.176)	(760.448.000)	(9.772.647.176)
- Thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	(608.670.000)	(57.330.000)	(666.000.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	136.890.909.056	99.929.238.369	686.820.147.425

(\*) Công ty và các công ty con chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-DHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ("Nghị quyết số 01") và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con. Theo Nghị quyết số 01, cổ tức từ lợi nhuận cho năm 2024 cho các cổ đông của Công ty là 135.000.000.000 VND, trong đó 67.500.000.000 VND đã được Công ty tạm ứng bằng tiền trong năm 2024 và giá trị còn lại được công bố và chi trả trong năm 2025.

(\*\*) Cũng theo Nghị quyết số 01 và Nghị quyết số 11/NQ-AST-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền với số tiền là 112.500.000.000 VND, và Công ty đã hoàn thành việc chi trả tạm ứng cổ tức trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đồng khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
<b>Cổ tức đã công bố</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>121.500.000.000</b>

**20.4 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).



## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						Tổng cộng
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Taseco Phú Quốc	Công ty Hà Linh	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>							
Vốn đã góp	50.000.000	15.000.000	17.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	9.800.000.000	48.774.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	354.380.310	55.462.485	46.439.652.096	124.295.893.147	16.482.871.813	22.397.238.518	210.025.498.369
Cổ tức đã chia lũy kế	(275.060.000)	(52.000.000)	(38.990.000.000)	(82.383.700.000)	(16.100.000.000)	(21.070.000.000)	(158.870.760.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.320.310</b>	<b>18.462.485</b>	<b>24.949.652.096</b>	<b>59.821.693.147</b>	<b>3.882.871.813</b>	<b>11.127.238.518</b>	<b>99.929.238.369</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>							
Lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	63.463.539	24.616.050	17.910.684.402	35.240.909.579	10.664.268.267	11.680.687.319	75.584.629.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.463.539</b>	<b>24.616.050</b>	<b>17.910.684.402</b>	<b>35.240.909.579</b>	<b>10.664.268.267</b>	<b>11.680.687.319</b>	<b>75.584.629.156</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.726.948.551.274</b>	<b>1.330.042.251.352</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	896.362.143.474	821.921.884.402
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	830.586.407.800	508.120.366.950
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.726.948.551.274</b>	<b>1.330.042.251.352</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	1.721.714.118.339	1.325.547.845.212
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	5.234.432.935	4.494.406.140

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	13.383.857.459	15.023.236.545
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.367.474.396	2.874.155.835
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.000.399	5.327.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.760.332.254</b>	<b>17.902.719.380</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	326.256.864.235	284.969.733.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	304.579.018.382	231.929.239.942
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>630.835.882.617</b>	<b>516.898.973.738</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.918.734.584	2.316.319.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1.059.544.000)	164.412.000
	1.258.225.708	1.570.860.915
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.117.416.292</b>	<b>4.051.592.021</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	175.683.751.755	129.286.585.425
Chi phí thuê kho, mặt bằng	237.918.542.505	181.863.338.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.834.136.184	43.731.211.195
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.041.224.982	12.841.963.244
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.763.403.580	13.851.288.354
Chi phí khác	5.289.653.331	6.361.991.746
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>517.530.712.337</u></b>	<b><u>387.936.378.086</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	129.519.828.888	107.257.451.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.046.865.924	35.477.290.649
Chi phí thuê mặt bằng	12.218.078.358	11.279.092.411
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	6.433.278.175	8.786.777.943
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.163.728.833	4.248.954.665
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.605.839.002	4.168.823.446
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	1.217.592.593	1.262.071.086
Chi phí khác	6.387.067.985	7.148.862.035
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>221.592.279.758</u></b>	<b><u>179.629.323.968</u></b>

(\*) Đây là chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY").

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao, hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	2.401.393.773	1.519.037.813
Lãi thanh lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ	362.398.652	2.127.183.914
Các khoản khác	968.520.731	476.622.298
	<b><u>3.732.313.156</u></b>	<b><u>4.122.844.025</u></b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí quyền góp, từ thiện	5.563.921.200	2.040.000.000
Chi phí nộp phạt, bồi thường	2.567.875.591	1.510.957.393
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	77.154.664	46.763.028
Chi phí khác	996.850.038	703.754.558
	<b><u>9.205.801.493</u></b>	<b><u>4.301.474.979</u></b>
<b>LỖ KHÁC THUẬN</b>	<b><u>(5.473.488.337)</u></b>	<b><u>(178.630.954)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	494.374.840.367	409.794.750.348
Chi phí nhân công	356.014.931.991	280.394.586.050
Chi phí thuê kho, mặt bằng	282.957.613.415	232.516.945.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.898.460.263	112.619.712.318
Chi phí khấu hao và hao mòn	33.249.672.186	25.531.214.053
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	6.433.278.175	8.786.777.943
Chi phí khác	13.030.078.315	14.820.689.410
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.369.958.874.712</u></b>	<b><u>1.084.464.675.792</u></b>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Tập đoàn.

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.982.485.690	51.498.830.670
Chi phí thuế TNDN trích (thừa)/thiếu năm trước	(1.502.019.195)	2.210.696.923
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>54.480.466.495</u></b>	<b><u>53.709.527.593</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	380.235.372.365	256.088.365.005
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	76.047.074.473	51.217.673.001
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.286.655.635	1.757.355.589
Khoản (lãi)/lỗ từ công ty liên kết	(3.415.253.635)	632.341.391
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định hiện hành	(265.821.123)	149.372.019
Chi phí thuế VAT nộp bổ sung cho các năm trước theo biên bản thanh tra thuế	2.294.831.461	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	862.075.101	792.828.529
Lỗ thuế năm trước mang sang	(14.732.742.268)	(991.236.347)
Chi phí thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của năm trước	(1.502.019.195)	2.210.696.923
Thuế TNDN được miễn, giảm	(6.095.580.611)	(3.032.983.135)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.246.657	973.479.623
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>54.480.466.495</u></b>	<b><u>53.709.527.593</u></b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
2020	2025	46.944.868.313	(46.944.868.313)	-	-
2021	2026	97.980.689.736	(97.980.689.736)	-	-
2022	2027	11.897.046.067	(11.897.046.067)	-	-
2023	2028	13.786.808.458	(13.786.808.458)	-	-
2024	2029	4.861.878.542	(4.749.651.399)	-	112.227.143
2025	2030	5.924.857	-	-	5.924.857
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>175.477.215.973</b>	<b>(175.359.063.973)</b>	<b>-</b>	<b>118.152.000</b>

(\*) Khoản lỗ tính thuế của Công ty và các công ty con được ước tính theo tờ khai thuế và chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và/hoặc các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty VinaCS	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

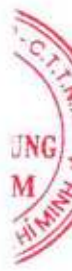
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Cổ tức đã được chia	95.300.000.000	63.365.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.195.180.804	15.831.969.184
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.722.477	180.176.812
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	1.500.000.000	8.500.000.000
		Thu hồi gốc vay	3.000.000.000	7.000.000.000
		Đi vay	15.000.000.000	-
		Trả gốc vay	15.000.000.000	1.000.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	3.447.525.497	2.192.513.596
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.698.076	9.265.428
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.428.074.789	2.211.940.527
		Mua hàng hóa, dịch vụ	835.512.963	-
Công ty Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng, dịch vụ	3.014.109.058	3.233.829.578
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.059.850.711	1.395.431.157
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	38.473.819.655	39.570.725.862
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.475.689	207.678.703
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	616.126.521	986.110.218
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.367.400	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	410.243.793	489.913.513
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Chuyển tiền góp vốn tại Công ty Taseco Sài Gòn	-	8.000.000.000
		Cổ tức được chia từ các công ty con	15.800.000.000	9.600.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức được chia từ công ty con	1.250.000.000	500.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	Chuyển tiền góp vốn tại Công ty Taseco Sài Gòn	-	6.000.000.000
		Cổ tức được chia từ các công ty con	19.365.750.000	10.200.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoại trừ khoản cho vay bên liên quan, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2024: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và các công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 76/2025/QH15 và Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.799.798	4.665.600
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.569.527.800	124.960.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	409.410.950	38.389.300
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.517.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.080.255.548</b>	<b>168.015.650</b>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)</i></b>				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i></b>				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	1.519.689.300	461.407.100
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	403.773.880	425.745.253
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.923.463.180</b>	<b>887.152.353</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	4.711.920.120
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	30.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>4.741.920.120</b>	<b>4.711.920.120</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	21.690.720	2.249.766.636
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả tiền thuê	450.801.405	437.947.789
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	574.175.035	209.490.369
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	2.441.361.921	9.177.313
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, dịch vụ	168.131.322	39.493.944
			<b>3.656.160.403</b>	<b>2.945.876.051</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí thuê	1.266.816.093	1.258.014.281
Các bên liên quan khác			38.036.901	309.255
			<b>1.304.852.994</b>	<b>1.258.323.536</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</b>				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay và phải trả khác	-	300.000.000
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	1.400.000.000	-
		Phải trả khác	-	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	500.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Cổ tức phải trả	5.400.000.000	-
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Cổ tức phải trả	7.060.500.000	-
		Thù lao HĐQT	4.000.000	-
			<b>14.364.500.000</b>	<b>327.000.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.299.554.000	1.197.925.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Kim Hongjin	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	825.409.000	782.552.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.025.553.000	963.006.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	1.009.553.000	910.894.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.604.069.000</b>	<b>4.298.377.000</b>

511802  
NG TY  
TNHH  
& YOU  
T NAI  
3 HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	250.170.276.714	148.621.058.440
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(9.012.199.176)</u>	<u>(5.560.065.122)</u>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>241.158.077.538</u></b>	<b><u>143.060.993.318</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>45.000.000</u></b>	<b><u>45.000.000</u></b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.359	3.179
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.359	3.179

Lợi nhuận thuần sau thuế dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay và năm trước được điều chỉnh cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- ▶ Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, vận tải hành khách, quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác).
- ▶ Bộ phận kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn (ngoài nhà ga và cảng hàng không).

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không		Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn		Loại trừ	Đơn vị tính: VND
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.659.987.611.497		66.960.939.777		-	1.726.948.551.274
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	2.712.963	5.468.569.631		(5.471.282.594)		-
Tổng doanh thu	1.659.990.324.460	72.429.509.408		(5.471.282.594)		1.726.948.551.274
Kết quả						
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	376.437.036.068	(1.371.165.368)				375.065.870.700
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						5.169.501.665
Lợi nhuận thuần trước thuế	(54.480.466.495)					380.235.372.365
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(54.480.466.495)
Lợi nhuận thuần sau thuế						325.754.905.870
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	893.955.183.411		58.046.348.629		(1.243.702.500)	950.757.829.540
Tài sản không phân bổ (**)						80.499.819.697
Tổng tài sản	893.955.183.411		58.046.348.629		(1.243.702.500)	1.031.257.649.237
Công nợ bộ phận	332.101.093.683		13.580.110.629		(1.243.702.500)	344.437.501.812
Công nợ không phân bổ						-
Tổng công nợ	332.101.093.683		13.580.110.629		(1.243.702.500)	344.437.501.812
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	13.562.253.474					13.562.253.474
Tài sản cố định hữu hình	78.100.000					78.100.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	90.101.264.896					90.101.264.896
Khấu hao và hao mòn	30.094.537.752	3.155.134.434				33.249.672.186

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không		Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn		Loại trừ	Tổng cộng
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.261.395.400.135	68.646.851.217				1.330.042.251.352
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	399.039.912	2.871.094.371		(3.270.134.283)		-
Tổng doanh thu	1.261.794.440.047	71.517.945.588		(3.270.134.283)		1.330.042.251.352
Kết quả						
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	275.556.878.975	(7.341.398.112)				268.215.480.863
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						(12.127.115.858)
Lợi nhuận thuần trước thuế	(53.709.527.593)					256.088.365.005
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(53.709.527.593)
Lợi nhuận thuần sau thuế						202.378.837.412
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	747.446.035.878	54.995.925.215		(11.525.697.384)		790.916.263.709
Tài sản không phân bổ (**)						62.364.007.519
Tổng tài sản	747.446.035.878	54.995.925.215		(11.525.697.384)		853.280.271.228
Công nợ bộ phận	221.382.360.570	25.123.969.311		(11.525.697.384)		234.980.632.497
Công nợ không phân bổ						-
Tổng công nợ	221.382.360.570	25.123.969.311		(11.525.697.384)		234.980.632.497
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	18.399.935.125	2.753.805.145				21.153.740.270
Tài sản cố định vô hình	15.861.200.000	-				15.861.200.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.032.193.473	-				7.032.193.473
Khấu hao và hao mòn	22.615.357.151	2.915.856.902				25.531.214.053

(\*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản thu nhập khác, chi phí khác, phân bổ lợi thế thương mại và phần lãi/lỗ được chia từ công ty liên kết.

(\*\*) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT**

***Thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 5 năm 2035;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc từ tháng 4 năm 2026 đến 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng phi hàng không nhà ga hành khách T2 tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc vào tháng 4 năm 2026;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 9 năm 2028;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 3 năm 2026 tới tháng 4 năm 2035;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc đến tháng 12 năm 2027;
- ▶ Thuê căn hộ theo Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ được tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Tập đoàn sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ được quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	180.348.062.060	164.920.946.616
Trên 1 đến 5 năm	397.638.996.337	174.632.487.242
Trên 5 năm	93.836.340.960	50.508.904.320
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>671.823.399.357</b>	<b>390.062.338.178</b>

